

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3494/2017/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 9 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 1323/2010/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định vị trí cống đầu kênh và mức trần thu phí dịch vụ thủy nông nội đồng, Quyết định số 457/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh sửa đổi Điều 3 Quyết định số 1323/2010/QĐ-UBND;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 3668/STC-TCĐN ngày 30/8/2017 về việc ban hành Quyết định quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

### 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị thủy nông), cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi.

### **Điều 2.** Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa áp dụng cụ thể như sau:

#### 1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đồng bằng	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.433
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% giá quy định tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% giá quy định tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% giá quy định tại Biểu trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì thu bằng 70% giá tưới tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính tăng thêm 20% so với giá quy định tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% giá quy định tại Biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bằng 40% giá đối với đất trồng lúa.

3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 trên áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi (vị trí cống đầu kênh thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1323/2010/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

### **Điều 3.** Giá tối đa dịch vụ thủy lợi nội đồng

1. Giá tối đa dịch vụ thủy lợi nội đồng được tính từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng. Tổ chức hợp tác dùng nước và các tổ chức, cá nhân sử dụng nước thỏa thuận giá dịch vụ lấy nước kênh nội đồng nhưng tối đa không quá giá tối đa dịch vụ thủy lợi nội đồng.

Giá tối đa dịch vụ thủy lợi nội đồng như sau:

- Đối với xã đồng bằng: 450.000 đồng/ha/vụ.

- Đối với xã trung du, miền núi: 290.000 đồng/ha/vụ.

2. Các đơn vị thủy nông có nhiệm vụ thu dịch vụ nội đồng (do người hưởng lợi đóng góp) để bù đắp chi phí trong phạm vi quản lý.

### **Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Chủ trì thẩm định diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù hàng năm trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn) trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định quyết toán kinh phí trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đơn vị thủy nông; tham mưu xây dựng dự toán kinh phí trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tỉnh để UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.

- Thẩm định, tổng hợp dự toán kinh phí trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của từng đơn vị thủy nông trên cơ sở diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù hàng năm trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt giao dự toán.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định quyết toán kinh phí trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù trong bảng kê do đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn lập.

- Thẩm định, tổng hợp diện tích (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi), dự toán, quyết toán kinh phí trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù trong bảng kê do đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn lập.

5. Đơn vị thủy nông chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu.

- Thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đảm bảo chất lượng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Lập hồ sơ diện tích (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi), dự toán, quyết toán kinh phí trợ giá

sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, kinh phí hỗ trợ khác báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017. Bãi bỏ Quyết định số 457/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Điều 3 Quyết định số 1323/2010/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND tỉnh về việc quy định vị trí công đầu kênh và mức trần thu phí dịch vụ thủy nông nội đồng và Điều 3 Quyết định số 1323/2010/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc các Công ty thủy nông; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Lê Thị Thìn**